

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **79** /2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn  
đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHÓA XI,  
NHIỆM KỲ 2026-2031, KỲ HỌP THỨ 4 (GIỮA NĂM 2026)**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 178/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;*

*Xét Tờ trình số 412/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố và dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 215/BC-KTNS ngày 30 tháng 7 năm 2026*



*của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 thành phố Đà Nẵng.

## **Chương II**

### **NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

#### **Điều 3. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030**

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết số: 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025, số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Quốc hội và Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026-2030; là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trung hạn và hằng năm.

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban ngành và chính quyền địa phương cấp xã.

3. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách địa phương phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển chung của đất nước, các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị, Chính phủ, Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố, quy hoạch thành phố, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 quốc gia nói chung và của thành phố nói riêng, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định của Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, dự án kết nối, có tác động liên vùng, liên xã, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, tư pháp, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, chuyển đổi xanh.

7. Ưu tiên phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách trung ương và ưu tiên bố trí cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trên địa bàn thành phố.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 như sau:

a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;

- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
- e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;
- g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;
- k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);
- l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương sử dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công theo quy định và các dự án tại khoản 6 Điều này.

#### **Điều 4. Nguyên tắc, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030**

1. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Điều 3 của Nghị quyết này về các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Vốn đầu tư công được bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư công của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan;

b) Bảo đảm tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công giữa các ngành, lĩnh vực và giữa các cơ quan cấp tỉnh; vốn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho địa phương; vốn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể tại khoản 6 và khoản 7 Điều 3 Nghị quyết này;

c) Vốn đầu tư công của các cơ quan cấp tỉnh và địa phương được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

d) Phân bổ các nguồn vốn:

- Nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối và nguồn thu sử dụng đất: thực hiện theo quy định tại Điều 5, 6, 7 của Nghị quyết này.

- Nguồn xổ số kiến thiết do thành phố quản lý và thực hiện phân bổ cho nhiệm vụ chi thành phố; ưu tiên đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực y tế công lập, giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm việc ưu tiên bố trí vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tương ứng đối với 02 lĩnh vực này).

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương do thành phố quản lý và thực hiện phân bổ đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định, ưu tiên bố trí cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài bảo đảm phù hợp với cơ chế tài chính được duyệt. Chỉ ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi.

- Nguồn ngân sách địa phương khác để thực hiện dự án đầu tư công thì thực hiện phân bổ theo các quy định về sử dụng của từng nguồn vốn. Trong đó, nguồn tăng thu theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết này.

## 2. Định mức phân bổ vốn giai đoạn 2026-2030

a) Bố trí vốn theo định mức trong cân đối cho các xã, phường từ các nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối và nguồn thu tiền sử dụng đất.

b) Ngoài việc phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương ưu tiên bố trí vốn cho lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện mục tiêu chi tối thiểu 3% ngân sách nhà nước cho lĩnh vực này theo quy định của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bố trí vốn cho ngành giáo dục và đào tạo để đảm bảo tỷ lệ bố trí vốn ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (phân bổ chi đầu tư đạt ít nhất 5% tổng chi ngân sách nhà nước và chi cho giáo dục đại học đạt ít nhất 3% tổng chi ngân sách nhà nước); bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách cho văn hóa theo Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị.



c) Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo quy định tại khoản 6 và 7 Điều 3 Nghị quyết này và các nhiệm vụ chi khác do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trong đó, đối với các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo chủ trương đầu tư của từng chương trình do Quốc hội quyết định, theo các nguyên tắc, định mức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và Hội đồng nhân dân thành phố quy định.

d) Mức vốn ngân sách địa phương còn lại (sau khi thực hiện phân bổ theo định mức trong cân đối cho các xã phường) do thành phố quản lý, phân bổ cho các cơ quan cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường theo ngành, lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối nguồn vốn.

Việc bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường đầu tư công trình hạ tầng được quy định chi tiết tại Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 theo danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án cụ thể. Trong đó, ngân sách thành phố chỉ xem xét hỗ trợ đối với các dự án có tính cấp bách, quan trọng, mang tính lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Điều 5. Định mức phân bổ vốn nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối giai đoạn 2026-2030**

Trên cơ sở mức vốn cân đối ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền giao, nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối được phân bổ theo định mức sau:

1. Phân bổ 30% cho các xã, phường (vốn theo định mức này được tính vào chi cân đối ngân sách cấp xã) theo hình thức tính điểm được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị quyết này.

2. Mức vốn còn lại do thành phố quản lý và phân bổ; trong đó ưu tiên bố trí vốn thực hiện các khoản chi chung, gồm: thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; đối ứng các chương trình, dự án ODA; hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố có sử dụng vốn đầu tư công; các dự án quan trọng cấp bách theo quyết định của cấp có thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối cho các xã, phường**

1. Các nhóm tiêu chí tính điểm:

a) Nhóm tiêu chí dân số, gồm 02 tiêu chí: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số.

b) Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách xã phường.

c) Nhóm tiêu chí về diện tích, gồm 03 tiêu chí: Diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng.



d) Nhóm tiêu chí bổ sung, bao gồm: Tiêu chí xã an toàn khu (ATK); khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; tiêu chí xã đảo; xã biên giới; khu vực có yếu tố di sản văn hóa thế giới.

## 2. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

a) Nhóm tiêu chí dân số, gồm 02 tiêu chí: Số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số. Cách tính cụ thể như sau:

### (1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình

| Số dân trung bình                                                                                                                                                 | Điểm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có dân số trung bình từ 10.000 người trở xuống                                                                                                     | 10   |
| Các địa phương có dân số trung bình trên 10.000 người đến 20.000 người, từ 0 đến 10.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính  | 2    |
| Các địa phương có dân số trung bình trên 20.000 người đến 40.000 người, từ 0 đến 20.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính  | 1    |
| Các địa phương có dân số trung bình trên 40.000 người đến 80.000 người, từ 0 đến 40.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính  | 0,5  |
| Các địa phương có dân số trung bình trên 80.000 người đến 100.000 người, từ 0 đến 80.000 người được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính | 0,2  |
| Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 người                                                                                                            | 44   |

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê thành phố cung cấp.

### (2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Địa phương theo định mức cứ 1.000 người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm và được xác định căn cứ vào số liệu số liệu năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

b) Nhóm tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách xã phường. Cách tính cụ thể như sau:

## (1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

| Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                                                                                                             | Điểm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều dưới 20%, cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo đa chiều được tính                                         | 0,5  |
| Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 20% đến 30%, từ 0 đến 20% được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 1% tăng được tính thêm | 0,1  |
| Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trên 30%                                                                                  | 11   |

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

## (2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

| Số thu nội địa                                                      | Điểm |
|---------------------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 10 tỷ đồng                | 5    |
| Các địa phương có số thu nội địa trên 10 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng    | 10   |
| Các địa phương có số thu nội địa trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng   | 15   |
| Các địa phương có số thu nội địa trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng | 17   |
| Các địa phương có số thu nội địa trên 1.000 tỷ đồng                 | 20   |

Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 do Hội đồng nhân dân thành phố giao.

## (3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã:

| Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã                                                                                                                  | Điểm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã trên 0% đến 50% được tính                                                                      | 5    |
| Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã trên 50% đến 70%, trên 0% đến 50% được tính 5 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính     | 1    |
| Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã trên 70% đến 90%, trên 0% đến 70% được tính là 9 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính  | 0,5  |
| Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã trên 90% trở lên, trên 0% đến 90% được tính là 11 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính | 0,2  |

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách phường, xã để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương năm 2026 do Hội đồng nhân dân thành phố quyết nghị.

c) Nhóm tiêu chí về diện tích, gồm 03 tiêu chí: Diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên

| Diện tích đất tự nhiên                                                                                                                                                                                | Điểm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50 km <sup>2</sup> được tính                                                                                                                             | 8    |
| Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50 km <sup>2</sup> đến 150 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 50 km <sup>2</sup> được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 20 km <sup>2</sup> tăng được tính thêm    | 2    |
| Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km <sup>2</sup> đến 350 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 150 km <sup>2</sup> được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 20 km <sup>2</sup> tăng được tính thêm | 1    |
| Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 350 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 350 km <sup>2</sup> được tính là 28 điểm, phần còn lại cứ 20 km <sup>2</sup> tăng được tính thêm                         | 0,5  |

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Thống kê thành phố năm 2025

(2) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa

| Diện tích đất trồng lúa                                                                                                                          | Điểm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 500 ha được tính                                                                                   | 5    |
| Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500ha đến 1.000 ha, từ 0 đến 500ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 100ha tăng được tính thêm | 1    |
| Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.000ha, từ 0 đến 1.000ha được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 300ha tăng được tính thêm         | 0,5  |

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

| Tỷ lệ che phủ rừng                                    | Điểm |
|-------------------------------------------------------|------|
| Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%          | 1    |
| Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50% | 2    |
| Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên | 4    |

Tỷ lệ che phủ rừng để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

d) Tiêu chí bổ sung, bao gồm 05 tiêu chí: Đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK; đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt; đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã đảo; xã thuộc vùng có di sản văn hóa thế giới.

Các địa phương đáp ứng các tiêu chí, mỗi tiêu chí tương ứng được tính 1 điểm. Trong đó:

- Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK; đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt; đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố cung cấp.

- Số xã đặc biệt khó khăn khu vực III để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

- Số xã đảo để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nội vụ cung cấp.

- Số xã thuộc vùng có di sản văn hóa thế giới được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp.

### 3. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối cho ngân sách các xã, phường theo các công thức sau:

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của xã thứ  $i$  là  $A_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình xã thứ  $i$  là  $h_i$ .

+ Gọi số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số xã thứ  $i$  là  $k_i$ .

Điểm của tiêu chí dân số xã thứ  $i$  sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của xã thứ  $i$  là  $B_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xã thứ  $i$  là  $n_i$ .

+ Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) xã thứ  $i$  là  $p_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố so với tổng chi ngân sách xã thứ  $i$  là  $q_i$ .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển xã thứ  $i$  sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i$$

- Điểm của tiêu chí diện tích:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của xã thứ  $i$  là  $C_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên xã thứ  $i$  là  $m_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa xã thứ  $i$  là  $r_i$

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các xã thứ  $i$  là  $l_i$

Điểm của tiêu chí diện tích xã thứ  $i$  sẽ là:

$$C_i = m_i + l_i + r_i$$

- Điểm của tiêu chí bổ sung:



- + Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã thứ  $i$  là  $D_i$
- + Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK là  $L_i$ .
- + Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt là  $E_i$ .
- + Gọi số điểm của đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền là  $F_i$ .
- + Gọi số điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn khu vực III là  $M_i$ .
- + Gọi số điểm của tiêu chí xã đảo là  $N_i$ .
- + Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc vùng có di sản văn hóa thế giới là  $H_i$ .

Điểm tiêu chí bổ sung của xã thứ  $i$  sẽ là:

$$D_i = L_i + E_i + F_i + M_i + N_i + H_i$$

- Tổng điểm của xã thứ  $i$ :

+ Gọi tổng số điểm của xã thứ  $i$  là  $X_i$ :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

- Tổng số điểm của 93 xã, phường là  $Y$ , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{93} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi  $K$  là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho các xã, phường theo tiêu chí tính điểm.

$Z$  là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng nguồn vốn đầu tư công từ nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối cho xã thứ  $i$  được tính theo công thức:

Gọi  $V_i$  là số vốn trong cân đối:  $V_i = Z \times X_i$

#### 4. Điều chỉnh mức điểm sàn

Sau khi tính điểm theo nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, thực hiện điều chỉnh, cân đối, bảo đảm các xã, phường tối thiểu đạt mức điểm sàn bằng mức điểm trung bình của 30 xã, phường thấp nhất.

### **Điều 7. Nguyên tắc, định mức phân bổ vốn nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2026-2030**

1. Trên cơ sở mức vốn cân đối ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao, được trích một phần phân bổ cho các xã, phường (tính vào chi cân đối

ngân sách cấp xã). Mức vốn phân bổ cho từng xã, phường từ nguồn thu tiền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương.

2. Số vốn còn lại do thành phố quản lý và phân bổ cho các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thành phố; trong đó ưu tiên bố trí vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; bố trí vốn thực hiện các dự án đường sắt đô thị và công trình kết cấu hạ tầng của thành phố (bao gồm việc bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường).

### **Điều 8. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương do cấp xã quản lý**

1. Được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về đầu tư công để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư do cấp xã quản lý và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

2. Bảo đảm bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án theo chủ trương đầu tư được duyệt, phù hợp với phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Ưu tiên bố trí vốn đối ứng các dự án chương trình mục tiêu quốc gia, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu có), bố trí vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án dở dang, tồn đọng, kéo dài của cấp huyện, cấp xã (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) nay chuyển về cấp xã quản lý đầu tư.

4. Các dự án khởi công mới phải được hạch toán kinh tế- xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026.

## **Chương III**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung giai đoạn 2021-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết này làm cơ sở tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, phân bổ nguồn chi đầu tư phát triển trong chi cân đối và nguồn thu sử dụng đất ngân sách thành phố cho

các xã, phường trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030. Trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố lưu ý một số nội dung sau:

- Việc áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 đảm bảo định hướng phân bổ nguồn lực đầu tư của thành phố theo hướng khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả. Bảo đảm cơ cấu phân bổ nguồn lực hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương; hài hòa giữa đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế với hạ tầng xã hội, giữa khu vực đô thị và miền núi, giữa các địa bàn động lực tăng trưởng với các khu vực còn khó khăn; vừa tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm, có tính kết nối, lan tỏa, tạo không gian phát triển mới, vừa quan tâm đầu tư các công trình thiết yếu phục vụ dân sinh, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Công tác phân bổ vốn phải gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; ưu tiên bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thật sự cấp thiết, đủ điều kiện triển khai, có khả năng hoàn thành đúng tiến độ, phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng GRDP, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư, khơi thông các nguồn lực xã hội và thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù của thành phố. Hạn chế tối đa tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán nguồn lực hoặc bố trí vốn cho các dự án chưa bảo đảm điều kiện.

- Định kỳ giữa kỳ và cuối kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn, tổ chức đánh giá việc thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn; trường hợp phát sinh yêu cầu cấp thiết hoặc có thay đổi lớn về cơ chế, chính sách, nguồn lực đầu tư thì kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh theo quy định. Lấy kết quả đánh giá hiệu quả sau đầu tư là một trong những căn cứ quan trọng để rà soát, điều chỉnh các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn trong các giai đoạn tiếp theo.

- Tiếp tục nghiên cứu, tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với nâng cao trách nhiệm của các chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời quan tâm đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, hoàn thiện quy trình quản lý đầu tư công, tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Trường hợp thực hiện việc sắp xếp chính quyền địa phương cấp xã (nếu có), số vốn trong cân đối (được định mức theo hình thức tính điểm tại Điều 6 Nghị quyết này) của xã, phường mới được tính cộng gộp từ số vốn của các xã, phường cũ trước sáp nhập.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì giao Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời trình Hội đồng nhân dân thành phố điều chỉnh, cập nhật đảm bảo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật thuộc Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố, UBND thành phố;
- Các Sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường, xã, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng thông tin điện tử thành phố, Công báo thành phố.
- Lưu: VT, CTHĐ.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Dũng**